

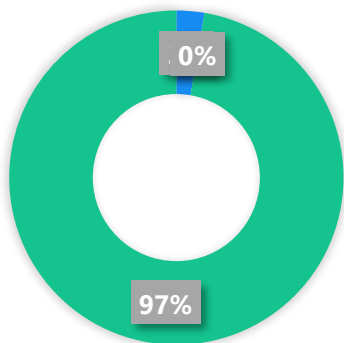
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	32,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,330
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,295
SL cổ phiếu LH	89,396,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,161,060
% sở hữu nước ngoài	2.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,077
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,870
P/E	65.5
EPS	490

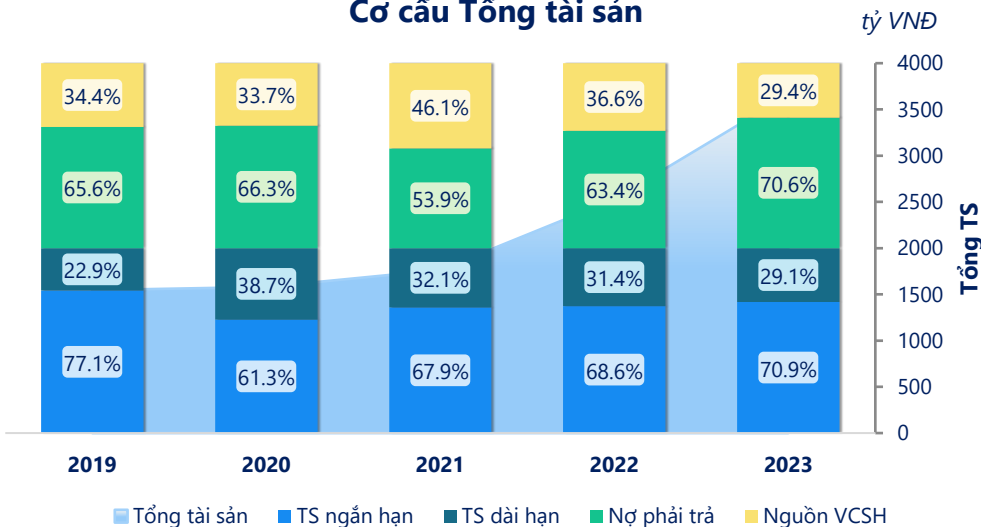
	YTD	1T	3T	6T
CTF	10.8%	6.6%	9.9%	-0.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

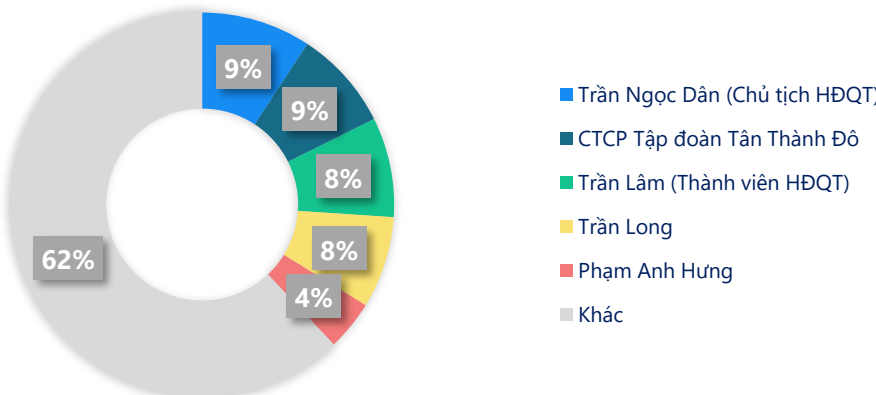
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CTF** năm 2023 tăng trưởng **44.8%** so với năm trước, đạt **3,657** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

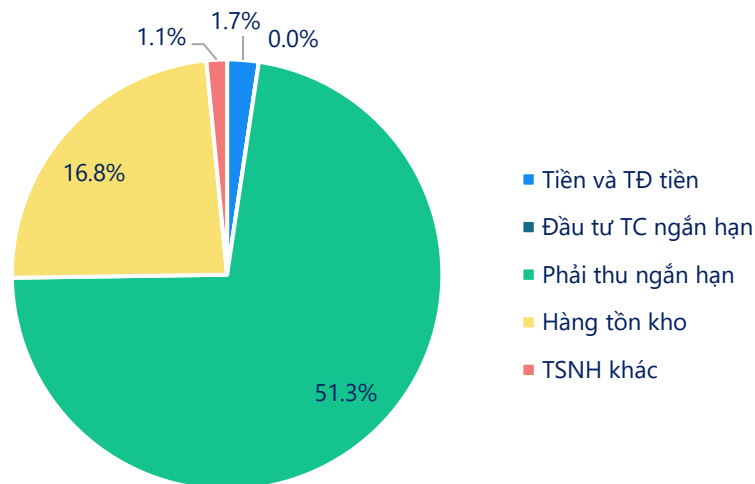
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.70% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Ngọc Dân (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **9.23%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Tân Thành Đô nắm giữ 8.42% và đứng thứ 3 là Trần Lâm (Thành viên HĐQT) nắm giữ 8.40%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

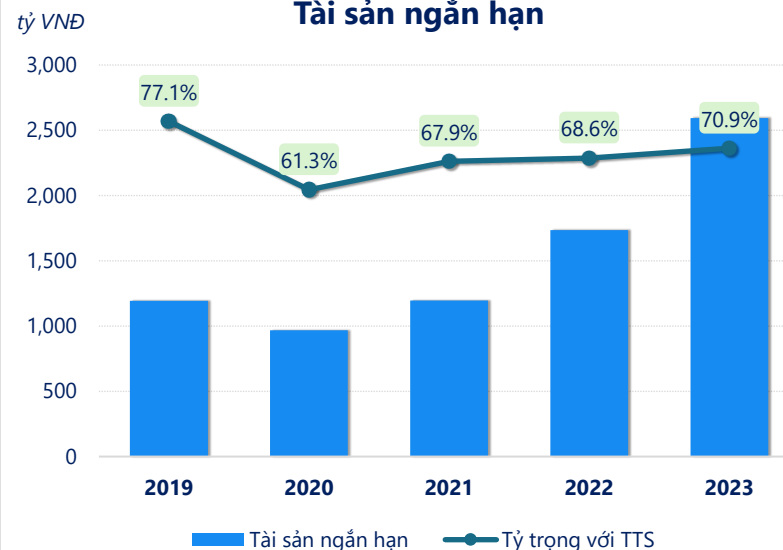


2023

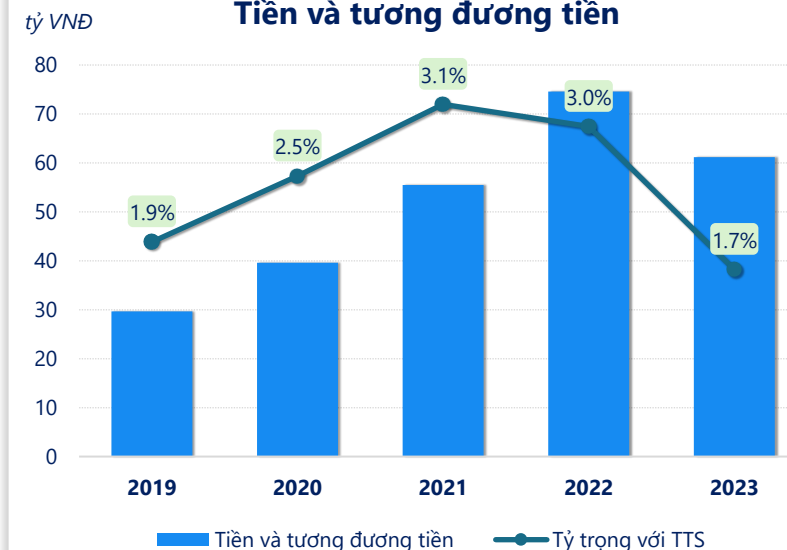
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CTF đạt **2,592** tỷ đồng, tăng trưởng **49.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

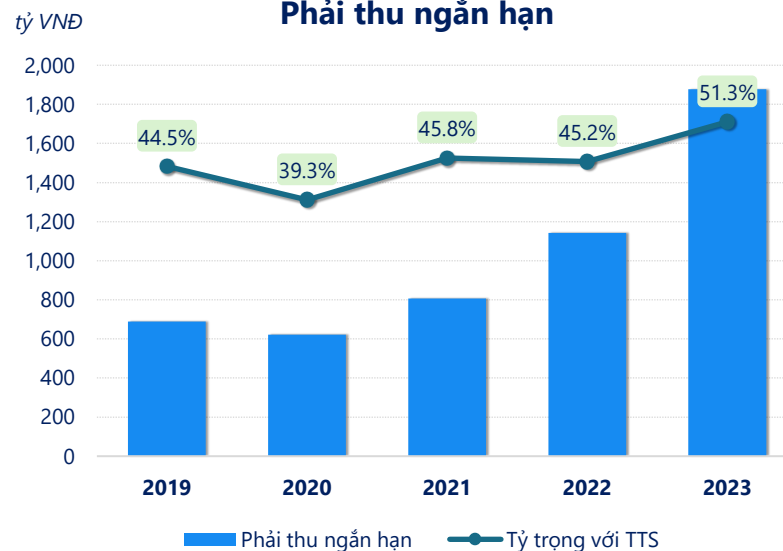
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



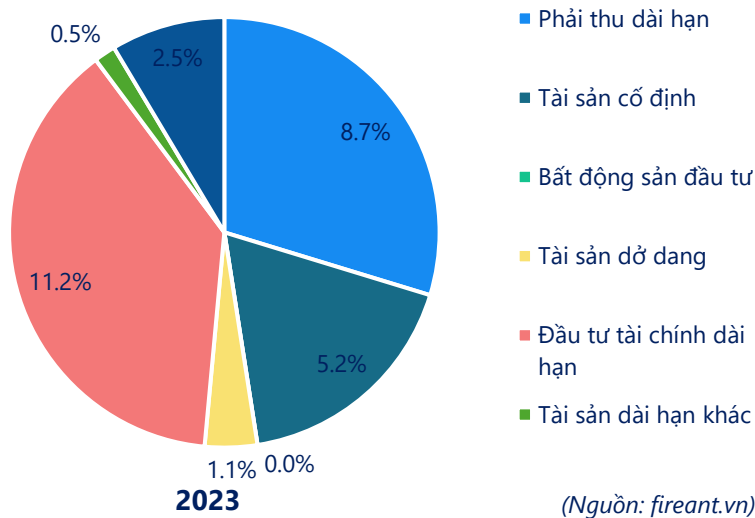
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



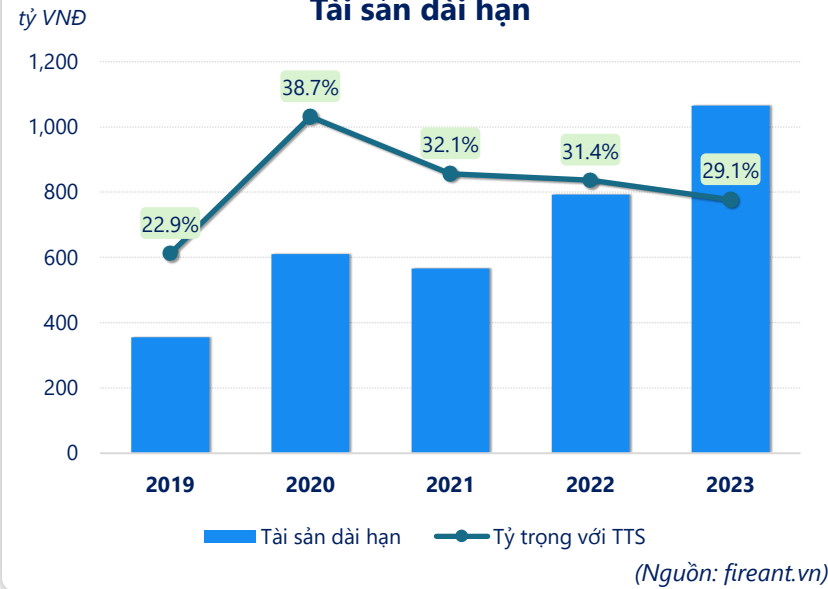
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



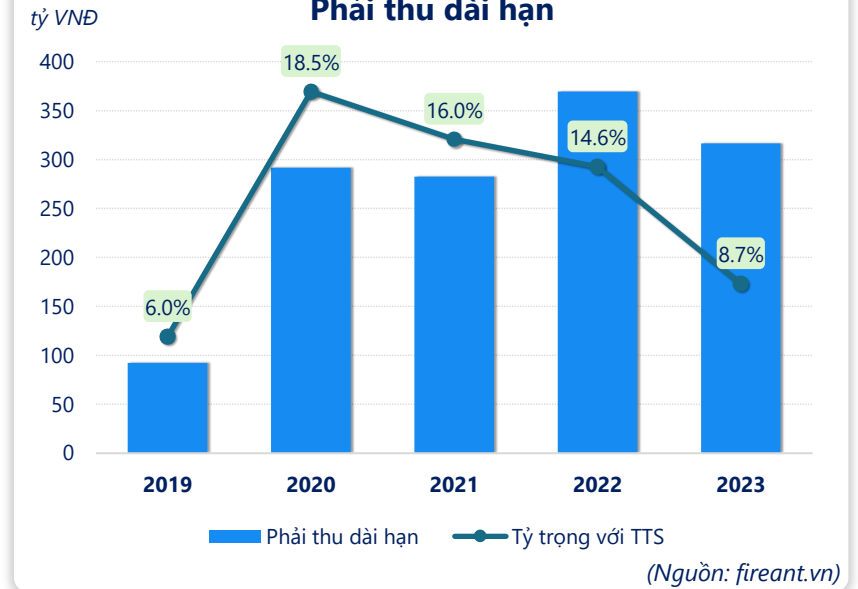
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **34.4%** so với năm trước và đạt **1,065** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 8.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

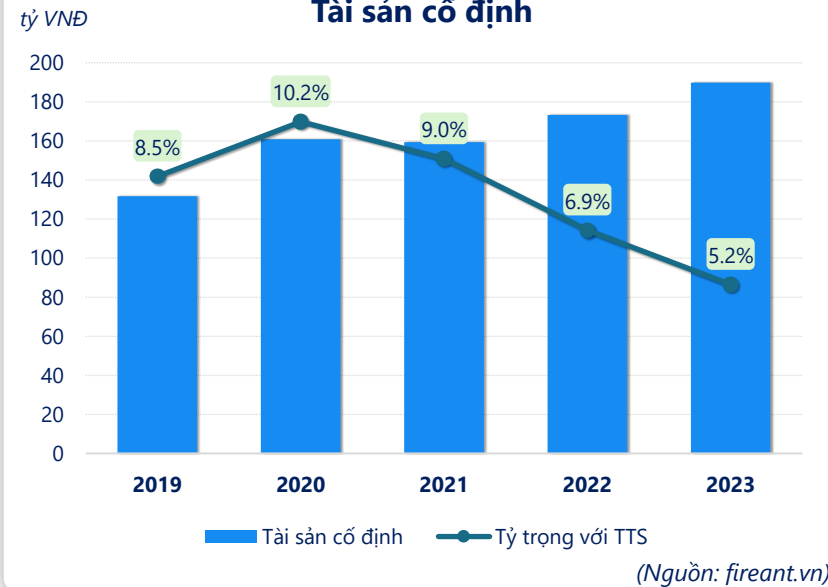
### Tài sản dài hạn



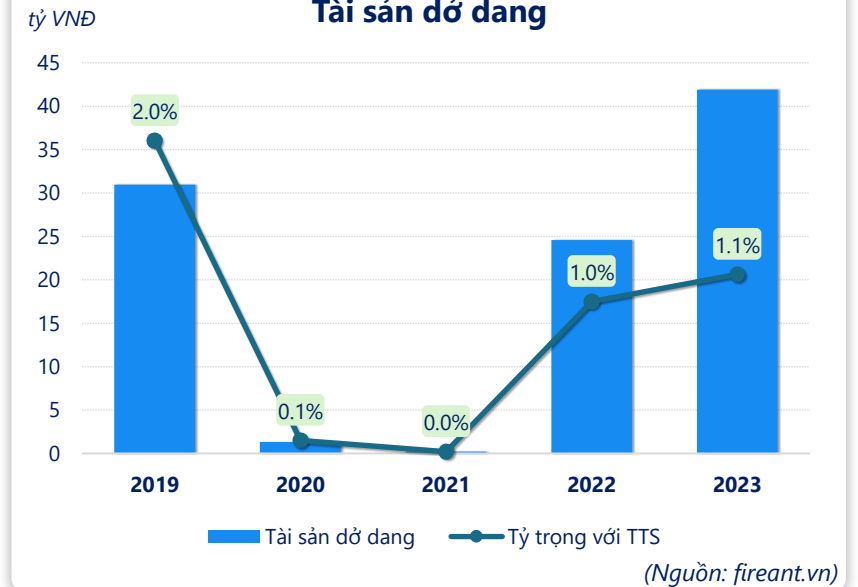
### Phải thu dài hạn



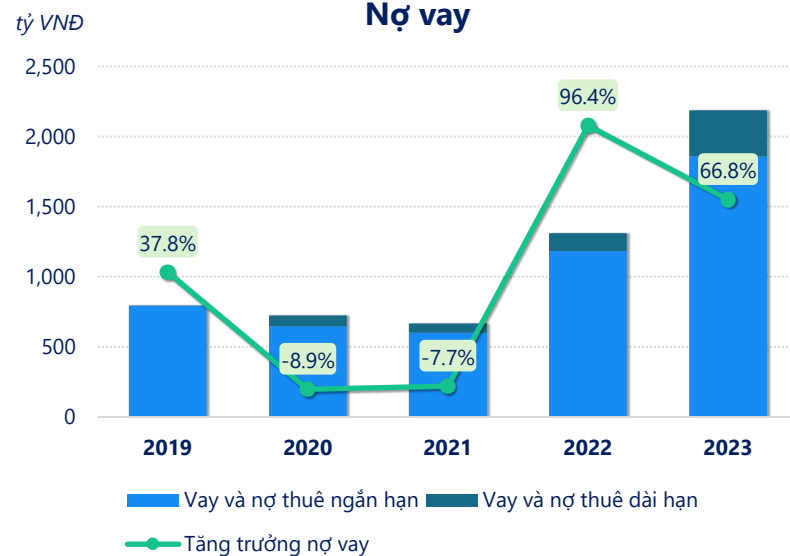
### Tài sản cố định



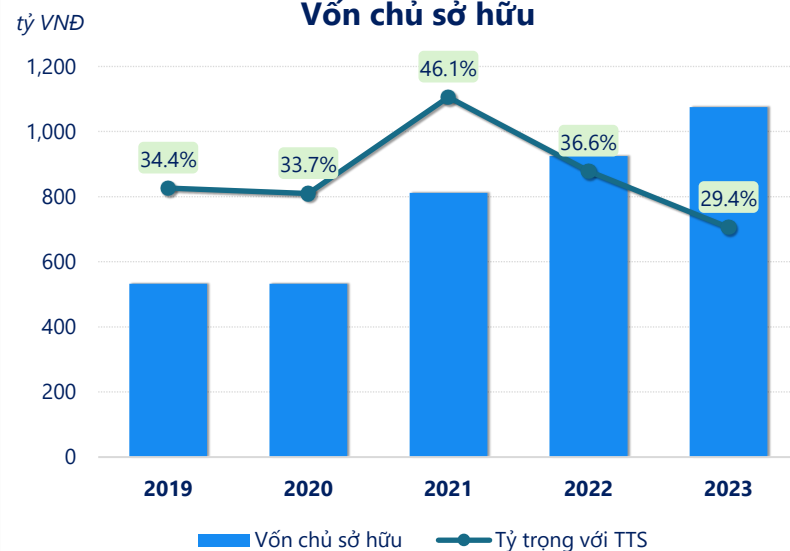
### Tài sản dở dang



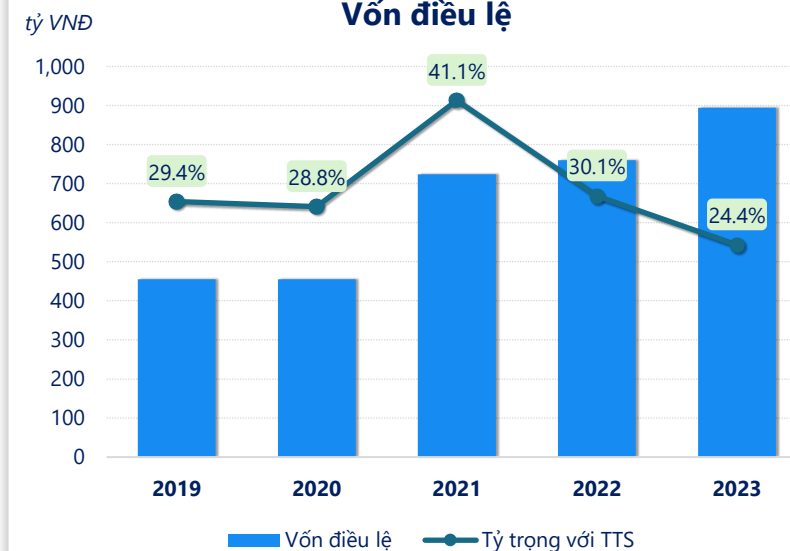
## Nợ vay



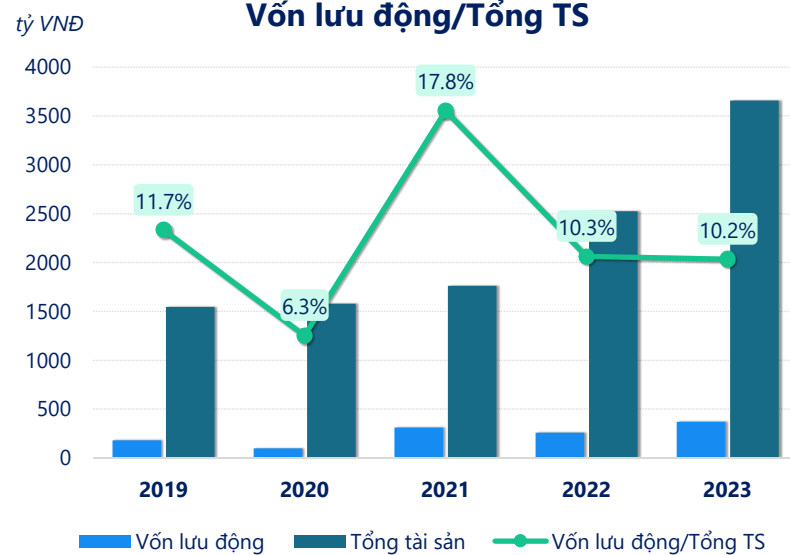
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



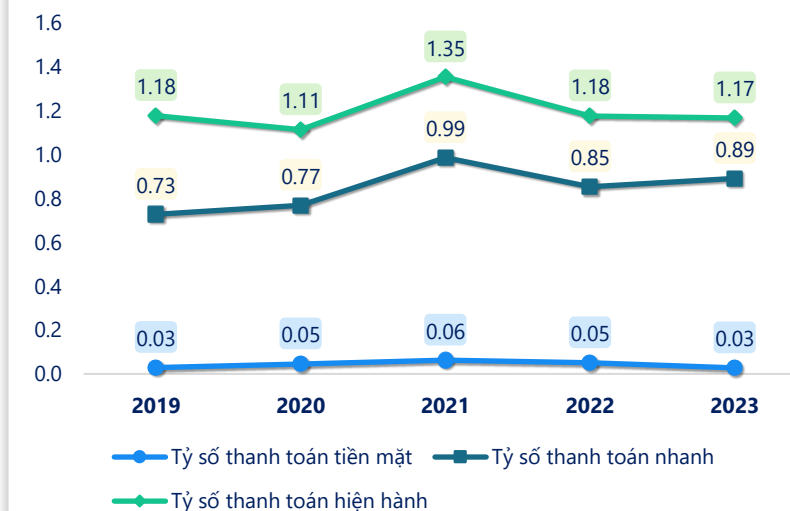
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,741</b>	<b>2,527</b>	<b>48.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,694</b>	<b>1,734</b>	<b>55.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	61.2	74.5	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,143	73.6%
Hàng tồn kho	614	476	28.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.3	40.0	-14.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,048</b>	<b>793</b>	<b>32.1%</b>
Phải thu dài hạn	293	370	-20.8%
Tài sản cố định	190	173	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.9	24.6	70.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	408	116	252%
Tài sản dài hạn khác	23.3	3.96	488%
Lợi thế thương mại	91.4	106	-13.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,664</b>	<b>1,602</b>	<b>66.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,302</b>	<b>1,473</b>	<b>56.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,858	1,183	57.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	128	119%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>362</b>	<b>129</b>	<b>182%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	329	129	156%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,077</b>	<b>925</b>	<b>16.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,077</b>	<b>925</b>	<b>16.5%</b>
Vốn điều lệ	894	760	17.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,353</b>	<b>5,644</b>	<b>4,509</b>	<b>6,307</b>	<b>7,101</b>
Giá vốn hàng bán	5,991	5,335	4,217	5,753	6,691
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>363</b>	<b>309</b>	<b>292</b>	<b>553</b>	<b>410</b>
Doanh thu HĐTC	0.75	29.3	42.6	42.5	185
Chi phí TC	49.1	48.2	50.5	62.2	158
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>49.1</b>	<b>48.2</b>	<b>50.5</b>	<b>62.2</b>	<b>158</b>
LN trong công ty LKLD	0	-4.50	0	0	0
Chi phí bán hàng	207	189	154	266	307
Chi phí QLDN	102	103	82.5	136	113
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.98</b>	<b>-6.57</b>	<b>47.0</b>	<b>132</b>	<b>17.1</b>
Lợi nhuận khác	48.8	10.7	15.0	16.4	36.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.8</b>	<b>4.15</b>	<b>62.1</b>	<b>148</b>	<b>53.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>43.9</b>	<b>1.43</b>	<b>51.8</b>	<b>118</b>	<b>44.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.6</b>	<b>1.00</b>	<b>49.1</b>	<b>112</b>	<b>41.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-391	121	-150	-543	-644
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.2	-39.3	-5.63	-80.6	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	435	-71.7	172	643	933
Tiền đầu kỳ	29.2	29.7	39.6	55.5	74.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.48</b>	<b>9.89</b>	<b>15.9</b>	<b>19.1</b>	<b>-13.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5	61.2